

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1624/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 22/6/2021
V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tiến Dũng
2. Bà Nguyễn Thị Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Ngọc Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1192/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2020 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2711/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Kim T, sinh năm 1985

Thường trú: Đường M, khu phố H, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Đường C, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Ngọc N, sinh năm 1979

Thường trú: Đường M, khu phố H, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cư trú: Đường T, khu phố B, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà Bùi Thị Kim T trình bày:

Bà T và ông Phạm Ngọc N tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 05/11/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung với gia đình chồng. Ban đầu, vợ chồng chung sống rất hạnh phúc. Cách đây 03 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân từ gia đình

chồng và chồng, bà T luôn là người chịu thiệt trong gia đình, vợ chồng không còn tiếng nói chung trong cuộc sống. Vợ chồng không thể chia sẻ với nhau do ông N bản tính là người gia trưởng. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 9/2020 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, đôi bên có tạo điều kiện hàn gắn mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không còn khả năng hàn gắn quan hệ vợ chồng nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà T và ông N có 02 con chung tên Phạm Hoàng M, sinh ngày 14/7/2010 và Phạm Nhã K, sinh ngày 23/12/2015. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

2. Bị đơn ông Phạm Ngọc N trình bày:

Ông N và bà T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 05/11/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung với gia đình chồng. Cuộc sống vợ chồng bình thường, không có mâu thuẫn. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 9/2020 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, vợ không có tạo điều kiện hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng. Nay bà T yêu cầu được ly hôn thì ông N không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông N và bà T có 02 con chung tên Phạm Hoàng M, sinh ngày 14/7/2010 và Phạm Nhã K, sinh ngày 23/12/2015. Trường hợp phải ly hôn, ông N đồng ý giao 02 con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông N cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi 02 con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

3. Tại phiên tòa:

Bà Bùi Thị Kim T có đơn xin vắng mặt trong phiên tòa xét xử vụ án và xác định yêu cầu khởi kiện như sau: Về quan hệ hôn nhân: Bà T yêu cầu được ly hôn với ông N; Về con chung: Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi 02 con chung; Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Ông Phạm Ngọc N đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

4.1 Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, có vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đồng thời, quyền và nghĩa vụ của đương sự được tôn trọng và bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

4.2 Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cùng lời khai của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Bùi Thị Kim T yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Ngọc N. Bị đơn ông N đang cư trú tại quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ tranh chấp là ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Nguyên đơn bà T có đơn xin được vắng mặt trong phiên tòa xét xử vụ án. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Bị đơn ông N đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của bà T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Bùi Thị Kim T và ông Phạm Ngọc N tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 05/01/2008 và được Ủy ban nhân dân phường L, quận Thủ Đức (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 148, quyển số 01/08. Do đó, căn cứ Điều 9, Điều 11 và Điều 12 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông N vì tình cảm vợ chồng đã không còn, vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc, yêu thương lẫn nhau. Ông N yêu cầu được đoàn tụ gia đình vì còn yêu thương vợ con.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc đoàn tụ gia đình phải xuất phát từ sự tự nguyện của vợ và chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T cương quyết yêu cầu ly hôn với ông N. Đồng thời, theo Văn bản số 69/LĐTB ngày 12/01/2021 của Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội quận Thủ Đức (nay là thành phố T) thì bà T và ông N đã không còn sống chung với nhau do mâu thuẫn gia đình. Cuộc sống vợ chồng giữa hai bên đã không còn tồn tại trên thực tế. Như vậy, mâu thuẫn giữa bà T và ông N đã thật sự trầm trọng, khả năng hàn gắn đoàn tụ gia đình không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[2.2] Về con chung: Xét, 02 con chung tên Phạm Hoàng M và Phạm Nhã K hiện đang được bà T trực tiếp nuôi dưỡng và cháu Minh có nguyện vọng được sống chung với bà T. Đồng thời, ông N cũng đồng ý giao 02 con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và cũng để ổn định cuộc sống của các con chung, Hội đồng xét xử quyết định giao 02 con chung tên Phạm Hoàng M và Phạm Nhã K cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi 02 con chung. Tuy nhiên, ông N tự nguyện cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi 02 con chung lần lượt đủ 18 tuổi. Đây là sự tự nguyện của ông N nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do đây là tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn nên bà T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Ông N chịu án phí cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 186, Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 9, Điều 11 và Điều 12 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

- Căn cứ Điều 19, 51, 53, 54, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Kim T.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Bùi Thị Kim T và ông Phạm Ngọc N.

1.2 Về con chung: Bà Bùi Thị Kim T và ông Phạm Ngọc N có 02 con chung tên Phạm Hoàng M, sinh ngày 14/7/2010 và Phạm Nhã K, sinh ngày 23/12/2015.

Giao 02 con chung tên Phạm Hoàng M và Phạm Nhã K cho bà Bùi Thị Kim T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Ngọc N cấp dưỡng nuôi mỗi con chung tên Phạm Hoàng M và Phạm Nhã K mỗi tháng 2.000.000 (Hai triệu) đồng cho đến khi 02 con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì quyền lợi mọi mặt của con, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3 Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự xác định không có.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Bùi Thị Kim T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0058238 ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức (nay là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Bùi Thị Kim T đã nộp đủ án phí.

Ông Phạm Ngọc N chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Bùi Thị Kim T và ông Phạm Ngọc N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- VKSND TP. Thủ Đức, TPHCM;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức, TPHCM;
- Đương sự;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phương Châu